

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HSST

Ngày: 19/5/2021

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bạ

2. Bà Hoàng Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Như Sáng - Kiểm sát viên.

Ngày 19/5/2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 143/2021/HSST, ngày 01/12/2021, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-HS ngày 20/01/2021 đối với bị cáo:

Lê Việt C, sinh năm 1983 tại S, C, Hải Dương; Nơi cư trú: Số nhà 152, khu dân cư N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông L và bà V; có 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 07/2016/HSST ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử phạt Lê Việt C 17 năm tù, thời hạn tính từ ngày bắt tạm giam 27/01/2015 về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” về các hành vi phạm tội xảy ra ngày 25/11/2013 và ngày 24/11/2014. Bị cáo đang chấp hành án phạt tù tại trại phân trại số 3, trại giam Hoàng; có mặt.

- Bị hại: Ngân hàng N;

Địa chỉ: Số 02, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phùng Thị H - Giám đốc N chi nhánh P; Địa chỉ nơi làm việc: Số 108 đường Đ, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vũ Thị H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn D, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Anh Lê Đức T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Bà Hà Thị Q, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn D, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị V, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Khu dân cư B, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 5/2013, do cần tiền để kinh doanh sơn nên anh Lê Đức T và vợ là chị Vũ Thị H mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hà Thị Q, sinh năm 1967 (là mẹ đẻ của chị H) để làm thủ tục vay vốn ngân hàng. Do vợ chồng anh T, chị H quen biết từ trước với Lê Việt C là giao dịch viên một cửa của Ngân hàng N chi nhánh P nên anh T nhờ Cường làm thủ tục để vay số tiền 400.000.000đ tại Ngân hàng N Chi nhánh P (nay là Ngân hàng N Chi nhánh P) với tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 832m² tại D - H - C - Hải Dương của bà Q. Sau đó, C làm hồ sơ vay vốn cho anh T gồm có: Chứng minh thư nhân dân của anh T, chị H, bà Q, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Q, Giấy đăng ký kinh doanh của anh T, chị H và Giấy đề nghị vay vốn theo mẫu của Ngân hàng. Sau khi hướng dẫn anh T làm giấy đề nghị vay vốn theo mẫu thì C tiến hành thẩm định dự án của anh T, thẩm định giá trị, thực trạng, nguồn gốc, khả năng thanh khoản của tài sản bảo đảm. Sau khi tiến hành thẩm định tài sản, nhận thấy giá trị tài sản bảo đảm đủ để vay số tiền 500.000.000đ, C nói với anh T, chị H làm theo hạn mức được phép giải ngân tối đa là 500.000.000đ, để khi cần thêm vốn không phải làm lại hồ sơ. Anh T, chị H đồng ý và làm hồ sơ với hạn mức vay vốn là 500.000.000đ. C hoàn thiện hồ sơ bảo đảm tiền vay cho khoản vay của anh T gồm có: Hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng tín dụng, biên bản định giá tài sản bảo đảm, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, hợp đồng bảo đảm tiền vay, báo cáo thẩm định, tái thẩm định và trình chị Phạm Thị V, là Trưởng phòng kinh doanh, kiểm soát viên trong giao dịch một cửa cùng ông Nguyễn Văn L, giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh P (tại thời điểm đó) để phê duyệt. Sau khi

lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt thì C đưa hồ sơ cho anh T, chị H làm thủ tục công chứng và đăng ký tài sản thế chấp. Trong quá trình làm hồ sơ cho anh T, C nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền của Ngân hàng nên đã cho anh T ký khống vào 02 tờ giấy A4, chưa có nội dung để sau này C in giấy nhận nợ và phụ lục hợp đồng tín dụng, 03 tờ giấy A5, chưa có nội dung để sau này in chứng từ giao dịch, 01 mẫu Giấy lĩnh tiền vay chưa có nội dung. Ngày 28/5/2013, C làm thủ tục trên máy tính, căn chỉnh để in nội dung, chứng từ giao dịch lên trên các tờ giấy A4, A5 đã cho anh T ký từ trước, gồm giấy nhận nợ ngày 28/5/2013, các chứng từ giao dịch số 4,5,6 ngày 28/5/2013, tên khách hàng đều là Lê Đức T. Sau khi in các chứng từ, C chuyển toàn bộ hồ sơ vay vốn, hồ sơ giải ngân cho chị Phạm Thị V để ký. Sau khi chị V kiểm tra hồ sơ, xét thấy đầy đủ theo quy định thì chị V ký vào phần “Kiểm soát” và trả lại hồ sơ cho C trình lãnh đạo Ngân hàng ký phê duyệt để giải ngân. C trình ông Nguyễn Văn L ký phê duyệt giải ngân cho khoản vay của anh Lê Đức T số tiền là 500.000.000đ. Ông Lưu và chị V không biết việc C cho anh T ký khống vào các tờ giấy trắng để C in các chứng từ giao dịch, giấy nhận nợ, Giấy lĩnh tiền vay trong hồ sơ vay vốn. Thời điểm tháng 5/2013, Ngân hàng N Chi nhánh P đang thực hiện giao dịch một cửa theo Quy định số 4270/NHNo-TTTT ngày 01/12/2006 của Ngân hàng N nên C là cán bộ tín dụng, kiêm thủ quỹ và giải ngân theo định mức tồn quỹ tối đa 500.000.000đ. Ngày 28/5/2013, Lê Việt C thực hiện giao dịch thu nợ bằng tiền mặt của 03 khách hàng là ông Vũ Thanh T, ông Lê Xuân H và bà Phạm Thị Đ với tổng số tiền thu được là 1.068.655.056đ, từ số tiền trên, C thực hiện giải ngân cho khoản vay của anh T, chị H số tiền 500.000.000đ, số tiền còn lại C đã nộp lại quỹ chính của ngân hàng vào cuối ngày. Tại mục 6.4 Điều 6 Quy định số 4270/NHNo-TTTT ngày 01/12/2006 thì giao dịch viên trong giao dịch một cửa có trách nhiệm quản lý, đảm bảo an toàn tài sản tại quầy giao dịch một cửa có trách nhiệm quản lý, đảm bảo an toàn tài sản tại quầy giao dịch (tiền mặt, chứng từ giao dịch, kim loại quý, ấn chỉ quan trọng... Tới ngày 28/5/2013, C cầm số tiền 400.000.000đ đến nhà đưa cho anh T, chị H tại khu đô thị T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Anh T, chị H nghĩ C đã làm hồ sơ giải ngân số tiền 400.000.000đ và không biết C đã làm hồ sơ giải ngân số tiền 500.000.000đ. Số tiền 100.000.000đ C chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân. Việc này anh T, chị H và các cán bộ khác của Ngân hàng N Chi nhánh P không ai biết.

Ngày 14/01/2014, chị H và bà Q đến Ngân hàng N Chi nhánh P để trả nợ gốc cho ngân hàng 200.000.000đ. Khi gặp C tại quầy giao dịch, chị H đưa 200.000.000đ cho C. Sau khi thu tiền, C đưa cho chị H các tài liệu gồm Bảng kê các loại tiền nộp và

Giấy nộp tiền để chị H ký, C viết nội dung thể hiện việc chị H đã nộp tiền, ký và đóng dấu “Đã thu tiền” vào hai tờ giấy trên rồi đưa cho chị H. Tuy nhiên, C đã không hạch toán số tiền chị H trả nợ trên hệ thống máy tính. Theo quy định về giao dịch một cửa thì C là cán bộ tín dụng phụ trách khoản vay có trách nhiệm thu nợ khi khách hàng đến trả nợ. Việc chị H nộp cho C số tiền 200.000.000đ để trả nợ cho ngân hàng được xác định là số tiền mà chị H đã trả nợ gốc cho Ngân hàng. Lúc này, C không hạch toán số tiền mà chị H trả nợ cho khoản vay của anh Lê Đức T vào hệ thống mà giữ lại sử dụng chi tiêu cá nhân. Chị H và Ngân hàng N Chi nhánh P không biết việc C đã chiếm đoạt số tiền trên.

Tại Kết luận giám định số 987/C09-P5 ngày 06/3/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an thể hiện:

Mẫu cần giám định:

- Bảng kê các loại tiền nộp ngày 14/01/2014 có chữ viết và chữ ký cần giám định (*Ký hiệu A1*);

- Phụ lục hợp đồng tín dụng có chữ viết, chữ ký tại mặt sau cần giám định (*ký hiệu A2*).

Mẫu so sánh gồm:

- 02 Bản tự khai của Lê Việt C các ngày 17/8/2018 và 23/02/2018 (*ký hiệu M1, M2*);

- Bản tường trình của Lê Việt C ngày 28/01/2019 (*ký hiệu M3*);

- 03 tài liệu có mẫu chữ viết của Lê Việt C (*ký hiệu từ M4 đến M6*);

- Tài liệu có mẫu chữ ký của Lê Việt C (*M7*);

- Biên bản kiểm tra sau khi có vay ngày 06/6/2013 (*ký hiệu M8*);

- Bản sao chứng từ giao dịch ngày 18/5/2013 (*ký hiệu M9*);

- Bản sao giấy lĩnh tiền vay ngày 28/5/2013 (*ký hiệu M10*);

- Bản sao báo cáo thẩm định, tái thẩm định ngày 22/5/2013, gồm 02 tờ (*ký hiệu M11*);

* Kết luận:

- Người có mẫu chữ viết mang tên Lê Việt C trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 không viết ra chữ viết cần giám định trên mẫu ký hiệu A1;

- Chữ viết cần giám định trên mẫu ký hiệu A2 và chữ ký cần giám định trên các mẫu ký hiệu A1, A2 so với chữ viết, chữ ký của Lê Việt C trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 do cùng một người viết, ký ra.

Tại bản kết luận giám định 80 ngày 24/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương thể hiện:

Mẫu cần giám định:

- 01 Dự án kinh doanh sơn đứng tên chủ dự án Lê Đức T, đề ngày 22/5/2013;
- 01 Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn đứng tên chủ hộ hoặc người đại diện Lê Đức T, đề ngày 22/5/2013 (*ký hiệu A2*).

- 01 Hợp đồng tín dụng (Dùng cho khách hàng là hộ gia đình, cá nhân) số: 2013/SD006/HĐTD, đề ngày 22/5/2013 - gồm 02 tờ (*ký hiệu A3*).

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 2013/SD006, đề ngày 22/5/2013 - gồm 03 tờ (*ký hiệu A4*).

- 01 Giấy nhận nợ đứng tên khách hàng vay Lê Đức T, đề ngày 28/5/2013 (*ký hiệu A5*).

- 01 Phụ lục hợp đồng tín dụng (kèm theo Hợp đồng tín dụng số: 2013/SD006/HĐTD) (*ký hiệu A6*).

- 01 Giấy đề nghị gia hạn nợ gốc, nợ lãi đứng tên khách hàng Lê Đức T, đề ngày 15/12/2013 (*ký hiệu A7*).

- 01 Giấy đề nghị gia hạn nợ gốc, nợ lãi đứng tên khách hàng Lê Đức T, đề ngày 15/11/2013 (*ký hiệu A8*).

- 01 Bảng kê các loại tiền nộp đứng tên khách hàng Lê Đức T, Vũ Thị H, đề ngày 14/01/2014 (*Ký hiệu A9*).

- 01 Chứng từ giao dịch đề ngày 28/5/2013, SBT: 4, đứng tên khách hàng Lê Đức T (*ký hiệu A10*).

- 01 Chứng từ giao dịch đề ngày 28/5/2013, SBT: 5, đứng tên khách hàng Lê Đức T (*ký hiệu A11*).

- 01 Giấy lĩnh tiền vay đề ngày 28/5/2013, SBT: 5, kèm bảng kê các loại tiền chi, đứng tên khách hàng vay Lê Đức T (*ký hiệu A12*).

- 01 Chứng từ giao dịch đề ngày 28/5/2013, SBT: 6, đứng tên khách hàng Lê Đức T (*ký hiệu A13*).

Mẫu so sánh:

- 01 Bản tường trình mang tên Vũ Thị H, đề ngày 18/01/2018 - gồm 02 tờ (*ký hiệu M1*).

- 01 Biên bản làm việc tại Trụ sở Công an thị xã Chí Linh, đề ngày 16/01/2018 (*ký hiệu M2*).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thị xã Chí Linh đối với Vũ Thị H , đề ngày 16/01/2018 - gồm 02 tờ (ký hiệu M3).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thị xã Chí Linh đối với Vũ Thị H , đề ngày 18/01/2018 (ký hiệu M4).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thị xã Chí Linh đối với Vũ Thị H , đề ngày 14/8/2018 (ký hiệu M5).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thành phố Chí Linh đối với Vũ Thị H , đề ngày 23/4/2019 (ký hiệu M6).

- 01 Bản tường trình đứng tên Lê Đức T, đề ngày 13/3/2018 (ký hiệu M7).

- 01 Bản tự khai đứng tên Lê Đức T, đề ngày 11/3/2019 (ký hiệu M8).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thị xã Chí Linh đối với Lê Đức T, đề ngày 13/3/2018 - gồm 02 tờ (ký hiệu M9).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thành phố Chí Linh đối với Lê Đức T, đề ngày 11/3/2019 (ký hiệu M10).

- 01 Biên bản ghi lời khai của Công an thành phố Chí Linh đối với Lê Đức T, đề ngày 05/5/2019 (ký hiệu M11).

* Kết quả giám định:

- Chữ ký đứng tên Lê Đức T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 →A5, A10 →A13) và chữ “Thịnh” trên tài liệu (ký hiệu A6) với chữ ký đứng tên Lê Đức T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7 →M11) là do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở để kết luận chữ ký đứng tên Lê Đức T trên 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu A7, A8) với chữ ký đứng tên Lê Đức T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7 →M11) có phải do cùng một người ký ra không.

- Chữ ký dạng chữ viết đứng tên Vũ Thị H trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4, A9) với chữ “Vũ Thị H” và chữ viết đứng tên Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 →M6)là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết trên Bảng kê các loại tiền nộp (ký hiệu A9) với chữ viết đứng tên Vũ Thị H trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) là do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 26 ngày 10/4/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Chữ ký tại các mục “Đại diện bên A”, “Giám đốc”, “Bên nhận thế chấp” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 →A7, A9 →A12) với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 →M8) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký tại mục “Trưởng phòng”, “Kiểm soát” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A5, A6, A9 → A12) với chữ ký đứng tên Phạm Thị V trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3, M6 → M9) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký tại mục “P. Trưởng phòng tín dụng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A7) với chữ ký đứng tên Nguyễn Đức H trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M10 → M15) là do cùng một người ký ra.

- Trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A6, A7, A11): trừ phần chữ viết tại mục “Ý kiến của phòng tín dụng” trên các tài liệu ký hiệu A6, A7, các phần chữ viết còn lại với chữ viết đứng tên Lê Việt C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M17 → M23) là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A6, A7, A11) với chữ viết đứng tên Lê Đức T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M24, M25, M27) không phải do cùng một người viết ra.

- Trên Giấy đề nghị kiểm phương án vay vốn (ký hiệu A8) kết luận thể hiện như sau:

+ Chữ viết tại các mục “Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện”, “Năm sinh”, “CMTND số”, “Ngày cấp”, “Nơi cấp”, “Hiện đang cư trú tại”, “Ngành nghề SXKD”, “Số giấy phép kinh doanh”, “Các thành viên trong hồ gia đình (từ đủ 18 tuổi trở lên”, “bằng chữ” với chữ viết đứng tên Lê Đức T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M24, M25, M27) là do cùng một người viết ra.

+ Chữ viết tại các mục: “chúng tôi làm giấy này đề nghị ngân hàng xem xét cho vay số tiền”, “Đối tượng vật tư chi phí sản xuất cần vay vốn”, “thời hạn vay”, “trả gốc”, “trả lãi theo”, “Ngày trả nợ cuối cùng”, “lãi suất ...năm”, “chúng tôi thế chấp, cầm cố tài sản trị giá...đồng, như sau”, “lịch sử tín dụng”, “ngày ...tháng...năm” với chữ viết đứng tên Lê Việt C trên các tài liệu so sánh (ký hiệu M17 → M23) là do cùng một người viết ra.

- Tại mục “Khách hàng” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A5: Giấy nhận nợ đứng tên khách hàng vay Lê Đức T, đề ngày 28/5/2013; ký hiệu A9 → A11: gồm 01 chứng từ giao dịch đề ngày 28/5/2013, SBT: 4, đứng tên khách hàng Lê Đức T (A9), 01 chứng từ giao dịch đề ngày 28/5/2013, SBT: 5, đứng tên khách hàng Lê Đức T (A10); 01 Giấy lĩnh tiền vay đề ngày 28/5/2013, SBT: 5, kèm theo bảng kê các loại tiền chi, đứng tên khách hàng vay Lê Đức T (A11). Với yêu cầu giám định phần chữ ký đứng tên Lê Đức T so với phần chữ in thì phần nào có trước, phần nào có sau?

Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương trả lời không tiến hành giám định đối với yêu cầu trên do vượt quá khả năng của giám định viên.

Tại Kết luận giám định số 6115/C09 - P5 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

* Mẫu cần giám định:

- 01 Giấy nhận nợ khách hàng Lê Đức T ngày 28 tháng 5 năm 2013, mẫu số: 04E/CV (ký hiệu **A1**);

- 01 Chứng từ giao dịch ngày 28/5/2013, tên khách hàng: Lê Đức T, mẫu số 01GTGT2/2314, ký hiệu LN/13T, số hóa đơn: 05280021000004, ngày 28/5/2013, SBT: 4 (ký hiệu **A2**);

- 01 Chứng từ giao dịch ngày 28/5/2013, tên khách hàng: Lê Đức T, mẫu số 01GTGT2/2314, ký hiệu LN/13T, số hóa đơn: 05280021000005, ngày 28/5/2013, SBT: 5 (ký hiệu **A3**);

- 01 Chứng từ giao dịch ngày 28/5/2013, tên khách hàng: Lê Đức T, mẫu số 01GTGT2/2314, ký hiệu LN/13T, số hóa đơn: 05280021000006, ngày 28/5/2013, SBT: 6 (ký hiệu **A4**);

- 01 Giấy lĩnh tiền vay khách hàng Lê Đức T ngày 28/5/2013, số bút toán 5 (ký hiệu **A5**).

* Nội dung yêu cầu giám định:

- Phần chữ ký khách hàng Lê Đức T và phần chữ in ở các mẫu cần giám định A1, A2, A3, A4, A5 thì phần nào có trước, phần nào có sau?

* Kết quả giám định:

- Các chữ viết “Lê Đức T” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3, A4 được viết trước khi có phần chữ in.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Lê Đức T trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2, A3, A4 được ký trước hay sau khi có phần chữ in.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Đức T dưới mục “chủ tài khoản” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 được ký, viết sau khi có phần chữ in.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Đức T dưới mục “khách hàng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A5 được ký, viết trước hay sau khi có phần chữ in.

Bản Cáo trạng số 109/CT-VKS-CL ngày 30/11/2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương truy tố Lê Việt C về tội “Tham ô tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Lê Việt C thành khẩn khai nhận như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh thực hành quyền công tố, trình bày luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 353, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 55, khoản 1 Điều 56, điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên bố: Bị cáo Lê Việt C phạm tội “Tham ô tài sản”. Xử phạt bị cáo Lê Việt C từ 09 đến 10 năm tù. Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ cán bộ tín dụng ngân hàng trong thời hạn 02 - 03 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Tổng hợp hình phạt 17 năm tù của Bản án hình sự số 07/2016/HSST ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 26 đến 27 năm tù, được trừ thời gian đã chấp hành của Bản án hình sự số 07/2016/HSST của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương là 06 năm 03 tháng 22 ngày. Bị cáo còn phải chấp hành 19 năm 08 tháng 08 ngày tù đến 20 năm 08 tháng 08 ngày tù, tính từ ngày tuyên án.

Tổng hợp hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ cán bộ tín dụng ngân hàng trong thời hạn 04 - 05 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại: Buộc bị cáo Lê Việt C phải bồi thường cho Ngân hàng N số tiền là 577.597.774đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án các khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Buộc bị cáo Lê Việt C phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 27.103.911đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Chí Linh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo: Lời khai nhận của bị cáo phù hợp nội dung biên bản bắt người phạm tội quả tang, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng đã thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Ngày 28/5/2013, Lê Việt C giao dịch viên một cửa (cán bộ tín dụng, kiêm thủ quỹ và giải ngân) của Ngân hàng N, Chi nhánh P (nay là Ngân hàng N Chi nhánh P). Trong khi làm thủ tục vay vốn cho vợ chồng anh Lê Đức T, chị Vũ Thị H để vay số tiền 400.000.000đ, C nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên làm thủ tục cho anh T, chị H vay với hạn mức 500.000.000đ. Sau đó, C làm thủ tục khai khống số lượng vay của anh T, chị H và giải ngân số tiền 500.000.000đ. C giao cho anh T, chị H số tiền 400.000.000đ và chiếm đoạt số tiền 100.000.000đ do mình quản lý sử dụng chi tiêu cá nhân. Ngày 14/01/2014, chị Vũ Thị H đến Ngân hàng N Chi nhánh P gặp C để trả 200.000.000đ tiền nợ gốc. C nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền trên nên thực hiện các thủ tục thu tiền bằng việc đưa cho chị H các tài liệu gồm Bảng kê các loại tiền nộp và Giấy nộp tiền để chị H ký nhưng C không hạch toán số tiền trên của chị H trả nợ trên hệ thống phần mềm và không bàn giao tiền mặt vào quỹ của ngân hàng mà chiếm đoạt số tiền 200.000.000đ đang quản lý, sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền Lê Việt C chiếm đoạt của Ngân hàng N là 300.000.000đ.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, đồng thời xâm phạm vào quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích vụ lợi. 02 hành vi ngày 28/5/2013 và ngày 14/01/2014 đều đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản"; Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 300.000.000đ; Do vậy, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản" theo điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thì thấy rằng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; Tích cực tác động để mẹ bị cáo là bà Vũ Thị Hương bồi thường, khắc phục hậu quả cho Ngân hàng N với tổng số tiền là 23.225.000đ. Năm 2013, bản thân bị cáo được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Hải Dương tặng giấy khen; Bị cáo có bố để được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Ba. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng cũng đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Căn cứ vào tính chất hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải có hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe và giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo lợi dụng chức vụ, quyền hạn là cán bộ tín dụng ngân hàng để chiếm đoạt tài sản do mình quản lý. Do vậy, cần thiết phải áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ cán bộ tín dụng ngân hàng trong một thời gian mới đảm bảo sự an toàn cho hoạt động tín dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 353 Bộ luật hình sự. Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Tại Bản án hình sự số 07/2016/HSST ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử phạt Lê Việt C 17 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 27/01/2015 về tội "Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản" và cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ cán bộ tín dụng ngân hàng trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù. Nay bị cáo tiếp tục bị xét xử về tội đã phạm trước đó. Do vậy, cần áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 55, khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt với Bản án hình sự số 07/2016/HSST ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và trừ đi thời gian bị cáo đã chấp hành hình phạt.

[8] Về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập và các bảng kê tính lãi do ngân hàng cung cấp có cơ sở xác định: Số tiền chị H, anh T thực tế vay của Ngân hàng N là 400.000.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến thời điểm xét xử ngày 19/5/2021, chị H, anh T còn nợ Ngân hàng N tổng số tiền gốc và lãi là 109.867.823đ. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản vay này nên không đặt ra giải quyết.

Do hành vi phạm tội của bị cáo nên tính đến thời điểm xét xử ngày 19/5/2021 dư nợ của vợ chồng chị H, anh T với Ngân hàng N là 687.447.597đ. Do vậy, tính đến ngày 19/5/2021, Ngân hàng bị thiệt hại 687.447.597đ - 109.867.823đ = 577.597.774đ. Đây là thiệt hại thực tế do bị cáo gây ra cho Ngân hàng N. Đại diện Ngân hàng N yêu cầu bị cáo phải trả cho ngân hàng. Vì vậy, bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại là Ngân hàng N tổng số tiền là: 577.597.774đ (*đã bao gồm khoản tiền chiếm đoạt 300.000.000đ và đối trừ khoản tiền 23.225.000đ bà Hướng nộp thay bị cáo*) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự.

[9] Đối với chị Phạm Thị V - Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh và ông Nguyễn Văn L - nguyên là Giám đốc của Ngân hàng N Chi nhánh P đã thực hiện đúng các quy định về trách nhiệm, quyền hạn của mình trong việc thực hiện giao dịch một cửa. Kết quả điều tra xác định về quy trình, thủ tục cho vay: đã thực hiện đúng trình tự các bước từ khâu thẩm định đến quyết định phê duyệt khoản vay theo quy định tại điểm 3 Điều 17 Quyết định số 666/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 15/6/2010 và Điều 20 Quyết định số 66/QĐ-HĐTV-KHDN ngày 22/01/2014 về ban hành quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank; Quyết định số 909/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 22/7/2010 của HĐQT về quy trình cho vay Hộ gia đình, cá nhân trong hệ thống Agribank. Không vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng còn tồn tại: không thu thập tài liệu, chứng từ chứng minh sử dụng vốn vay là không thực hiện quy định tại điểm 1.1.3 Điều 16 Quyết định số 666/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 15/6/2010 và Điều 23 Quyết định số 66/QĐ-HĐTV-KHDN ngày 22/01/2014 về quy chế cho vay trong hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam và quy định tại điểm d khoản 1 Điều 96 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và khoản 1 Điều 14 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Các vi phạm trên, Ngân hàng N chi nhánh Hải Dương II đã thi hành kỷ luật lao động với ông Lưu và bà Vân nên không xem xét xử lý là phù hợp.

[10] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 353, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 55, khoản 1 Điều 56, điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48, Bộ luật hình sự; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Việt C phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Việt C 10 (mười) năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ cán bộ tín dụng ngân hàng trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Tổng hợp hình phạt 17 năm tù của Bản án hình sự số 07/2016/HSST ngày 27/4/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 27 năm tù, được trừ thời gian đã chấp hành của Bản án hình sự số 07/2016/HSST của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương là 06 năm 03 tháng 22 ngày. Bị cáo còn phải chấp hành 20 năm 08 tháng 08 ngày tù, tính từ ngày tuyên án 19/5/2021.

Tổng hợp hình phạt bổ sung của Bản án hình sự số 07/2016/HSST ngày 27/4/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ cán bộ tín dụng ngân hàng trong thời hạn 04 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại:

Buộc bị cáo Lê Việt C phải bồi thường cho Ngân hàng N số tiền là 577.597.774đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án các khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Việt C phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 27.103.911đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Lê Việt C và bị hại là Ngân hàng N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị H, anh T, bà Q vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND thành phố Chí Linh;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan điều tra Công an thành phố Chí Linh;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ Công an thành phố Chí Linh;
- Sở Tư pháp tỉnh HD;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Giang